

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**Quý IV năm 2009****I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	81,607,015,674	79,310,334,154
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,110,775,262	636,157,145
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	27,209,389,155	23,354,719,984
4	Hàng tồn kho	49,635,762,351	50,758,601,053
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,651,088,906	4,560,855,972
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	206,563,888,215	210,593,134,512
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	193,146,093,834	193,997,303,838
	- Tài sản cố định hữu hình	141,236,772,484	131,338,736,047
	- Tài sản cố định thuê tài chính	7,519,278,095	7,299,965,816
	- Tài sản cố định vô hình	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	44,390,043,255	55,358,601,975
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3,546,550,000	3,546,550,000
5	Tài sản dài hạn khác	9,871,244,381	13,049,280,674
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		288,170,903,889	289,903,468,666
III	NỢ PHẢI TRẢ	221,486,315,282	257,071,269,152
1	Nợ ngắn hạn	154,188,074,695	196,908,384,799
2	Nợ dài hạn	67,298,240,587	60,162,884,353
IV	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	66,684,588,607	32,832,199,514
1	Vốn chủ sở hữu	66,010,993,979	32,591,227,386
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60,000,000,000	60,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	10,000,000,000	10,000,000,000
	- Cổ phiếu quỹ (*)		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	782,200,000	782,200,000
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(4,771,206,021)	(38,190,972,614)
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	673,594,628	240,972,128
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	673,594,628	240,972,128
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		288,170,903,889	289,903,468,666

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22,302,589,150	90,311,471,200
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	612,781,314	1,261,563,916
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21,689,807,836	89,049,907,284
4	Giá vốn hàng bán	33,595,731,132	100,676,875,184
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(11,905,923,296)	(11,626,967,900)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	238,330,085	1,397,771,660
7	Chi phí tài chính	4,362,813,454	14,220,491,335
8	Chi phí bán hàng	436,533,556	2,547,510,220
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,605,984,593	8,846,919,865
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(23,072,924,814)	(35,844,117,660)
11	Thu nhập khác	4,277,730,373	4,953,302,769
12	Chi phí khác	413,106,837	1,437,781,895
13	Lợi nhuận khác	3,864,623,536	3,515,520,874
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(19,208,301,278)	(32,328,596,786)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,034,669,807	1,034,669,807
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(20,242,971,085)	(33,363,266,593)
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		79,310,334,154	81,607,015,674
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	636,157,145	2,110,775,262
1. Tiền	111		636,157,145	2,110,775,262
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		23,354,719,984	27,209,389,155
1. Phải thu khách hàng	131		22,324,094,613	19,317,911,362
2. Trả trước cho người bán	132		2,149,179,323	1,017,380,368
3. Các khoản phải thu khác	138	5.2	4,282,176,020	6,874,097,425
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(5,400,729,972)	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	50,758,601,053	49,635,762,351
1. Hàng tồn kho	141		53,888,543,454	50,518,349,058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,129,942,401)	(882,586,707)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,560,855,972	2,651,088,906
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		845,120,725	835,070,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,356,092,511	406,455,376
3. Thuế và các khoản phải thu nh à nước	154	5.4	678,867,121	678,867,121
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		680,775,615	730,696,076
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		210,593,134,512	206,563,888,215
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		193,997,303,838	193,146,093,834
1. Tài sản cố định hữu h ình	221	5.5	131,338,736,047	141,236,772,484
- Nguyên giá	222		206,682,905,714	207,961,258,887
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75,344,169,667)	(66,724,486,403)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.6	7,299,965,816	7,519,278,095
- Nguyên giá	225		7,519,278,095	7,519,278,095
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(219,312,279)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	55,358,601,975	44,390,043,255
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,546,550,000	3,546,550,000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	5.8	3,546,550,000	3,546,550,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		13,049,280,674	9,871,244,381
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	13,049,280,674	9,871,244,381
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		289,903,468,666	288,170,903,889

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		257,071,269,152	221,486,315,282
I. Nợ ngắn hạn	310		196,908,384,799	154,188,074,695
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	89,568,397,370	89,242,840,079
2. Phải trả người bán	312		44,146,273,714	42,361,485,158
3. Người mua trả tiền trước	313		4,060,476,474	734,334,611
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	1,041,530,057	8,165,600
5. Phải trả công nhân viên	315		1,670,817,000	394,623,671
6. Chi phí phải trả	316	5.12	9,131,189,190	7,939,650,970
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	47,289,700,994	13,506,974,606
II. Nợ dài hạn	330		60,162,884,353	67,298,240,587
1. Vay và nợ dài hạn	334	5.14	60,162,884,353	67,298,240,587
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	5.15	32,832,199,514	66,684,588,607
I. Vốn chủ sở hữu	410		32,591,227,386	66,010,993,979
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,000,000,000	10,000,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		267,200,000	267,200,000
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		515,000,000	515,000,000
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(38,190,972,614)	(4,771,206,021)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		240,972,128	673,594,628
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		240,972,128	673,594,628
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		289,903,468,666	288,170,903,889

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Nợ khó đòi đã xử lý	990,290,629	990,290,629
2. Ngoại tệ các loại (USD)	21,362.40	4,036.61
(EUR)	112.46	112.21

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Kim Yến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	22,302,589,150	26,024,345,807	90,311,471,200	166,712,722,853
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		612,781,314	524,970,041	1,261,563,916	1,174,411,568
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21,689,807,836	25,499,375,766	89,049,907,284	165,538,311,285
4. Giá vốn hàng bán	6.2	33,595,731,132	26,724,719,012	100,676,875,184	147,808,964,487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(11,905,923,296)	(1,225,343,246)	(11,626,967,900)	17,729,346,798
6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	238,330,085	323,662,968	1,397,771,660	1,197,809,373
7. Chi phí tài chính	6.4	4,362,813,454	6,651,171,980	14,220,491,335	18,518,731,919
+ Trong đó: chi phí lãi vay		4,118,960,931	6,008,727,382	13,099,386,567	16,823,333,790
8. Chi phí bán hàng	6.5	436,533,556	675,395,781	2,547,510,220	3,488,677,406
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	6,605,984,593	923,180,809	8,846,919,865	3,023,940,287
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(23,072,924,814)	(9,151,428,848)	(35,844,117,660)	(6,104,193,441)
11. Thu nhập khác	6.7	4,277,730,373	5,079,199,591	4,953,302,769	19,183,169,280
12. Chi phí khác	6.8	413,106,837	2,244,804,599	1,437,781,895	17,850,181,860
13. Lợi nhuận khác		3,864,623,536	2,834,394,992	3,515,520,874	1,332,987,420
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(19,208,301,278)	(6,317,033,856)	(32,328,596,786)	(4,771,206,021)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.9	1,034,669,807	(488,823,379)	1,034,669,807	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(20,242,971,085)	(5,828,210,477)	(33,363,266,593)	(4,771,206,021)

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Kim Yến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		(32,328,596,786)	(4,714,206,021)
2. Điều chỉnh cho các khoản		31,208,948,992	33,265,783,407
- Khấu hao tài sản cố định		9,757,213,338	15,128,274,221
- Các khoản dự phòng		8,530,672,373	882,586,707
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(151,268,919)	523,728,824
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(27,054,367)	(92,140,135)
- Chi phí lãi vay		13,099,386,567	16,823,333,790
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1,119,647,794)	28,551,577,386
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		3,854,669,171	16,483,573,084
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1,122,838,702)	(4,701,342,053)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		27,896,944,099	24,793,255
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3,188,086,685)	(5,128,168,319)
- Tiền lãi vay đã trả		(9,828,604,967)	(14,763,523,820)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(1,765,644,683)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2,450,000,000	3,000,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(432,772,500)	(2,304,902,273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18,509,662,622	19,396,362,577
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9,471,180,132)	(46,343,958,559)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		675,572,396	11,402,433,074
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(346,500,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chia		269,400,000	230,400,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8,526,207,736)	(35,057,625,485)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		100,949,659,650	113,816,413,998
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(111,179,329,853)	(103,237,069,504)
5. Tiền chi trả nợ thu ê tài chính		(1,228,402,800)	(102,366,900)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(7,200,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11,458,073,003)	3,276,977,594
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1,474,618,117)	(12,384,285,314)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2,110,775,262	14,495,060,576
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		636,157,145	2,110,775,262

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Kim Yến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2009

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần VITALY trước đây là doanh nghiệp nhà nước và được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước là Công Ty Gạch Ốp Lát số 1 thuộc Tổng Công Ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1 sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003002 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2005, lần 3 ngày 27 tháng 12 năm 2008.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 2/34 Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Tư vấn bất động sản. Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng. Bổ sung: Cho thuê kho, bãi đỗ xe. Cho thuê nhà ./.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 17.941 VNĐ/USD

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006; và các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán của Bộ Tài chính

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần VITALY cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2009

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền ngoại trừ giá trị tồn kho hàng hóa tính theo Thực tế đích danh;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 40 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2009

- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 08 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư ghi nhận theo nguyên giá

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Được ghi nhận theo giá gốc

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá gốc

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2009

Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Điều lệ của Công ty.

4.11 Doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;

Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2009

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	10,719,065	636,630,428
Tiền gửi ngân hàng	625,438,080	1,474,144,834
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>239,170,893</i>	<i>1,402,881,534</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp.HCM	62,543,176	1,148,823,514
Ngân hàng NN&PTNT - CN.Mạc Thị Bưởi	1,037,355	1,658,072
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tp.HCM	-	250,329,408
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	1,015,955	1,281,100
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN BD	174,574,407	789,440
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>386,267,187</i>	<i>71,263,300</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp.HCM (USD)	373,042,907	54,089,571
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tp.HCM (USD)	-	14,439,957
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN BD (USD)	10,219,911	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp.HCM (EUR)	3,004,369	2,733,772
Tổng cộng	636,157,145	2,110,775,262

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2009 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2009 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Phải thu về cổ phần hóa	5,695,000	5,695,000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	292,668,264	
Phải thu khác	3,983,812,756	6,868,402,425
Tổng cộng	4,282,176,020	6,874,097,425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý IV năm 2009*

5.3 Hàng tồn kho

	<i>31/12/2009</i> VND	<i>01/01/2009</i> VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	28,684,469,334	31,075,040,720
Công cụ, dụng cụ	1,412,682,718	2,187,495,475
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	133,204,481
Thành phẩm	23,564,247,177	16,903,264,231
Hàng hoá	227,144,225	219,344,151
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,129,942,401)	(882,586,707)
Tổng cộng	50,758,601,053	49,635,762,351

5.4 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<i>31/12/2009</i> VND	<i>01/01/2009</i> VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp, TNCN nộp thừa	678,867,121	678,867,121
Các khoản phải thu nhà nước	-	-
Tổng cộng	678,867,121	678,867,121

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2009

5.5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	42,766,543,673	157,401,359,641	7,793,355,573		207,961,258,887
2. Số tăng đến 31/12/09	-	245,201,692	-	-	245,201,692
Bao gồm:					
- Mua sắm mới		245,201,692			245,201,692
- Xây dựng mới					-
3. Số giảm đến 31/12/09	165,294,588	-	1,358,260,277	-	1,523,554,865
Bao gồm:					
- Thanh lý	165,294,588		1,358,260,277		1,523,554,865
4. Số dư đến 31/12/09	42,601,249,085	157,646,561,333	6,435,095,296	-	206,682,905,714
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	6,289,868,968	57,867,893,557	2,566,723,878		66,724,486,403
2. Khấu hao đến 31/12/09	851,703,708	7,865,009,324	493,891,933		9,210,604,965
3. Giảm đến 31/12/09	67,984,069	-	522,937,632	-	590,921,701
Bao gồm:					
- Thanh lý nhượng bán	67,984,069		522,937,632		590,921,701
4. Số dư đến 31/12/09	7,073,588,607	65,732,902,881	2,537,678,179	-	75,344,169,667
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	36,476,674,705	99,533,466,084	5,226,631,695	-	141,236,772,484
2. Tại ngày 31/12/2009	35,527,660,478	91,913,658,452	3,897,417,117	-	131,338,736,047

Trong đó tổng giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố: 46.110.482.509 đồng. Chi tiết gồm:

- Giá trị dây chuyền sản xuất 5 với giá trị còn lại là 29.461.244.468 đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 23.582.494.192 đồng.

- Giá trị hệ thống Hồ than nước với giá trị còn lại là 5.387.768.026 đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo 2 (hai) hợp đồng tín dụng. Cụ thể:

+ Hợp đồng tín dụng số 00310/2006/0002263 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1.160.000.000 đồng.

+ Hợp đồng tín dụng số 00310/2006/0002127 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 2.418.304.883 đồng.

- Giá trị hệ thống Khí hóa than với giá trị còn lại là 11.261.470.015 đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2007/0000606 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 7.282.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2009

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (*)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu năm	7,519,278,095	7,519,278,095
2. Số tăng đến 31/12/2009	-	-
<i>Bao gồm:</i>		
- TSCĐ thuê mới		-
3. Số giảm đến 31/12/2009	-	-
<i>Bao gồm:</i>		
- Chuyển trả lại cho bên cho thuê		
- Mua lại thành TSCĐ của doanh nghiệp		
4. Số dư đến 31/12/2009	7,519,278,095	7,519,278,095
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm		
2. Khấu hao đến 31/12/2009	219,312,279	219,312,279
3. Số giảm đến 31/12/2009		-
4. Số dư đến 31/12/2009	219,312,279	219,312,279
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu năm	7,519,278,095	7,519,278,095
2. Tại ngày 30/09/2009	7,299,965,816	7,299,965,816

(*): Tài sản thuê mới theo hợp đồng số SBL010-200806008 ngày 10 tháng 06 năm 2008. Bên cho thuê là Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Với tài sản thuê là máy móc thiết bị theo dự án di dời dây chuyền 1&2 thuộc nhà máy Bình Dương. Dự án đang trong giai đoạn lắp đặt chưa nghiệm thu đi vào sử dụng. Thời hạn thuê tài sản là 48 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2009

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí XDCCB dở dang	55,358,601,975	44,390,043,255
Trong đó:		
+ Xây dựng mới TSCĐ	483,593,048	483,593,048
+ Dự án di dời NM Tân Bình	54,875,008,927	43,906,450,207
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Chuyển quyền sử dụng đất	-	-
Tổng cộng	55,358,601,975	44,390,043,255

5.8 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu:

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
C.ty Cổ phần Bao bì Số 1	2,880,000,000	2,880,000,000
	(# 28.800 cổ phiếu)	(# 28.800 cổ phiếu)
C.ty Cổ phần Tư vấn & Đầu tư PT VLXD	666,500,000	666,500,000
	(# 65.000 cổ phiếu)	(# 65.000 cổ phiếu)
C.ty Cổ phần đá Hóa An	50,000	50,000
	(# 5 cổ phiếu)	(# 5 cổ phiếu)
Tổng cộng	3,546,550,000	3,546,550,000
	(# 93.005 cổ phiếu)	(# 93.005 cổ phiếu)

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	273,727,631	457,437,841
Lợi thế thương mại	3,504,890,504	3,737,258,936
Thương hiệu Fico	377,083,349	402,083,345
Chi phí còn lại của tài sản bán và thuê lại thuê tài chính	4,875,049,190	5,274,464,259
Thuê đất BD	4,018,530,000	
Tổng cộng	13,049,280,674	9,871,244,381

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay ngắn hạn	71,756,151,682	80,170,594,391
Vay dài hạn đến hạn trả	17,812,245,688	9,072,245,688
Tổng cộng	89,568,397,370	89,242,840,079

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2009

5.10.1 Vay ngắn hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN TP. HCM (*)	56,010,709,982	60,562,469,191
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT CN Mạc Thị Bưởi (**)	750,000,000	1,100,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN TBD (***)	4,000,000,000	4,000,000,000
Vay ngắn hạn khác	10,995,441,700	14,508,125,200
Tổng cộng	71,756,151,682	80,170,594,391

(*): Vay theo hợp đồng tín dụng số 00310/2008/0000544 ngày 07 tháng 05 năm 2008 với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng và lãi suất vay tính theo từng thời kỳ có hỗ trợ lãi suất nếu các khoản vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Thông tư số 02/2009/TT-NHNN.

Tài sản đảm bảo gồm:

- *Thế chấp (cầm cố) dây chuyền đồng bộ sản xuất gạch sàn tráng men công suất 1.000.000 m²/năm theo tiêu chuẩn EN177, cỡ (300x300)mm, trọng lượng gạch sau khi tráng men là 1,8 kg/m² theo hợp đồng cầm cố số 02/03/HĐ-12/0335 ngày 25 tháng 11 năm 2003;*

- *Thế chấp (cầm cố) dây chuyền đồng bộ sản xuất gạch ceramic số 1, công suất 1.000.000 m²/năm theo hợp đồng cầm cố số 01/05/HĐ/93269 ngày 19 tháng 01 năm 2005;*

- *Thế chấp dây chuyền thiết bị đồng bộ sản xuất gạch gốm trang trí công suất 1,2 triệu m²/năm theo hợp đồng thế chấp số 01/2006/93269 ngày 16 tháng 05 năm 2006;*

(**): Vay theo hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-200601055 ngày 03 tháng 07 năm 2006 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VNĐ và lãi suất 12,36%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(***): Vay theo hợp đồng tín dụng số 229.09BD/NH.101/235136.04 ngày 26/11/2009 với hạn mức tín dụng là 1.606.675.423 VNĐ, vay theo hợp đồng tín dụng số 230.09BD/NH.102/235136.05 ngày 03/12/2009 với hạn mức tín dụng là 1.152.660.731 VNĐ, vay theo hợp đồng tín dụng số 274.09BD/NH.127/235136.07 ngày 10/12/2009 với hạn mức tín dụng là 1.240.663.846 VNĐ, lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng (loại trả lãi sau) cộng biên độ tối thiểu 4%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất 12%/năm. Tài sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tối thiểu là 15 tỷ đồng, xe ô tô với giá trị là 615 triệu đồng.

5.10.2 Vay dài hạn đến hạn trả

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 (*)	4,315,842,888	4,315,842,888
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN TP. HCM (**)	12,268,000,000	3,528,000,000
Công ty MTV cho thuê TC NH Sài Gòn Thương Tín (***)	1,228,402,800	1,228,402,800
Tổng cộng	17,812,245,688	9,072,245,688

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2009

(*): Vay theo hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV-VITALY với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2%/tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này bằng tín chấp.

(**): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay là dây chuyền sản xuất gạch số 5. Số tiền đến hạn trả trong năm 2010 là 9.500.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 00310/2006/0002263 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay là Dự án Hồ than nước. Số tiền đến hạn trả trong năm 2010 là 288.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 00310/2006/0002127 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay là Dự án Hồ than nước. Số tiền đến hạn trả trong năm 2010 là 480.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 00310/2007/0000606 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay là Dự án Khí hóa than. Số tiền đến hạn trả trong năm 2010 là 1.600.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 29/2008/93269 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 1 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản Dự án di dời dây chuyền 1 và 2. Số tiền đến hạn trả trong năm 2010 là 400.000.000 đồng.

(***) Vay theo hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010-200806008 ngày 10 tháng 06 năm 2008 với thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất được điều chỉnh vào ngày 01 tháng 5 & 01 tháng 9 (lãi suất áp dụng từ ngày nhận nợ đến 30/4/2009 là 1,75%/tháng, từ 1/5/2009 trở đi lãi suất vay bằng lãi suất huy động 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 6%/năm. Trường hợp lãi suất cho thuê tại thời điểm điều chỉnh vượt quá mức lãi suất cho thuê tối đa do Ngân hàng Nhà nước qui định thì áp dụng bằng mức lãi suất cho thuê tối đa. Số tiền đến hạn trả trong năm 2010 là 1.228.402.800 đồng.

Các khoản vay trên được thực hiện nhằm hình thành Dây chuyền gạch men Ceramic.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2009

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	<i>31/12/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN do nhượng cơ sở hạ tầng trên đất	1,034,669,807	-
- Thuế thu nhập cá nhân	6,860,250	8,165,600
Tổng cộng	1,041,530,057	8,165,600

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.12 Chi phí phải trả

	<i>31/12/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi vay phải trả Ngân hàng NN&PTNT-CN Mạc Thị Bưởi	6,008,177,880	5,866,664,464
Lãi vay phải trả Ngân hàng ĐT&PT-CN.Tp.HCM	2,576,402,937	2,072,986,506
Trích trước KH TSCĐ(DA DC1&2)	546,608,373	-
	-	-
Tổng cộng	9,131,189,190	7,939,650,970

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>31/12/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- BHXH	1,060,718,166	489,369,519
- BHYT	295,027,595	161,753,329
- KPCĐ	218,206,719	106,520,750
- Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1	31,593,537,673	9,372,843,452
- Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	916,395,520	916,395,520
- Công ty Cổ phần ĐT&XD Trường An - Fico	240,369,450	240,369,450
- Công ty CP CK XD Tân Định - Fico	1,684,691,736	910,067,957
- Công ty CP xây dựng 203	140,448,257	250,448,257
- Cty CP XD Cotec	1,061,964,286	
- Cty CP BaoBi & Khoáng Sản số 1	300,000,000	
- Cty TNHH SXTMDV Thy Phúc	183,272,292	
- Cty TNHH Tô Long	234,784,888	
- Đào Thị Thoán	4,741,125,000	
- Cty CP Địa Ốc Phúc Yên	1,500,000,000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,119,159,412	1,059,206,372

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2009

Tổng cộng	47,289,700,994	13,506,974,606
------------------	-----------------------	-----------------------

5.14 Vay và nợ dài hạn

	<i>31/12/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Vay dài hạn	41,647,443,301	47,554,396,735
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN TP. HCM (*)	41,647,443,301	47,554,396,735
Nợ dài hạn	18,515,441,052	19,743,843,852
Công ty MTV cho thuê TC NH Sài Gòn Thương Tín (**)	2,252,069,500	3,480,472,300
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 (***)	16,263,371,552	16,263,371,552
Tổng cộng	60,162,884,353	67,298,240,587

(*) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN TP. HCM theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 ngày 30 tháng 9 năm 2004 với lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay là 84 tháng; Hợp đồng số 00310/2006/0002127 ngày 03 tháng 10 năm 2006 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay 84 tháng; Hợp đồng số 00310/2004/0002263 ngày 20 tháng 10 năm 2006 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay 84 tháng. Hợp đồng số 00310/2007/0000606 ngày 21 tháng 03 năm 2007 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay là 84 tháng. Hợp đồng số 29/2008/93269 ngày 18 tháng 08 năm 2008 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay là 84 tháng. Trong mọi trường hợp lãi suất không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ.

(**) Là khoản tiền thuê tài sản của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010-200806008 ngày 10 tháng 06 năm 2008, thời hạn thuê là 48 tháng, lãi suất được điều chỉnh vào ngày 01 tháng 5 & 01 tháng 9 (lãi suất áp dụng từ ngày nhận nợ đến 30/4/2009 là 1,75%/tháng, từ 1/5/2009 trở đi lãi suất vay bằng lãi suất huy động 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 6%/năm. Trường hợp lãi suất cho thuê tại thời điểm điều chỉnh vượt quá mức lãi suất cho thuê tối đa do Ngân hàng Nhà nước qui định thì áp dụng bằng mức lãi suất cho thuê tối đa.

(***) Vay theo hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV-VITALY với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2%/tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này bằng tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2009

5.15 Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	1	2	4	5		6
- Số dư đầu năm trước	60,000,000,000	10,000,000,000	67,200,000	115,000,000	8,015,613,787	78,197,813,787
- Tăng trong năm trước			200,000,000	400,000,000	(4,714,206,021)	(4,114,206,021)
- Giảm trong năm trước					8,072,613,787	8,072,613,787
- Số dư cuối năm trước	60,000,000,000	10,000,000,000	267,200,000	515,000,000	(4,771,206,021)	66,010,993,979
- Số dư đầu năm nay	60,000,000,000	10,000,000,000	267,200,000	515,000,000	(4,771,206,021)	66,010,993,979
- Tăng vốn đến quý 4	-	-	-	-	(33,363,266,593)	(33,363,266,593)
+ Tăng do phát hành thêm cổ phiếu						-
+ Tăng lợi nhuận					(33,363,266,593)	(33,363,266,593)
+ Tăng do phân phối lợi nhuận						-
- Giảm đến quý 4	-	-	-	-	56,500,000	56,500,000
Phân phối lợi nhuận:						
+ Chia cổ tức						-
+ Trích lập các quỹ						-
Thù lao HĐQT & BKS:					56,500,000	56,500,000
- Số dư cuối quý này	60,000,000,000	10,000,000,000	267,200,000	515,000,000	(38,190,972,614)	32,591,227,386

5.15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước	36%	21,600,000,000	15,000,000,000
Vốn khác	64%	38,400,000,000	45,000,000,000
Vốn góp đến 31 tháng 12 năm 2009	100%	60,000,000,000	60,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2009

5.15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong quý	-	-
+ Vốn góp giảm trong quý	-	-
+ Vốn góp cuối quý này	60,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

5.15.4 Cổ tức

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

5.15.5 Cổ phiếu

	<i>31/12/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 (VNĐ/CP)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế lũy kế	(4,771,206,021)	(4,771,206,021)
Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế phát sinh đến cuối quý 4	(33,363,266,593)	
Phân phối lợi nhuận năm 2009		-
Chi thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	(56,500,000)	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	(38,190,972,614)	(4,771,206,021)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2009

5.15.6 Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	267,200,000	267,200,000
- Quỹ dự phòng tài chính	515,000,000	515,000,000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	240,972,128	673,594,628

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

*** Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

*** Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:**

Bổ sung vốn điều lệ cho công ty;

Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

*** Quỹ khen thưởng được dùng để:**

Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;

Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty;

Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

*** Quỹ phúc lợi được dùng để:**

Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;

Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;

Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2009

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
6.1.1 Tổng doanh thu	90,311,471,200	166,712,722,853
+ Doanh thu bán hàng hóa	788,212,775	665,094,508
+ Doanh thu bán gạch thành phẩm	89,265,884,907	165,900,820,955
+ Doanh thu kinh doanh khác	257,373,518	146,807,390
6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	1,261,563,916	1,174,411,568
+ Giảm giá hàng bán	295,659,438	-
+ Hàng bán bị trả lại	965,904,478	1,174,411,568
6.1.3 Doanh thu thuần	89,049,907,284	165,538,311,285
Trong đó:		
+ Doanh thu thu ần trao đổi hàng hóa	88,792,533,766	165,391,503,895
+ Doanh thu thu ần trao đổi dịch vụ	257,373,518	146,807,390
6.2 Giá vốn hàng bán	100,676,875,184	147,808,964,487
- Giá vốn bán hàng hóa	3,153,934,601	605,622,597
- Giá vốn bán gạch thành phẩm	97,506,944,333	147,138,343,764
- Giá vốn kinh doanh khác	15,996,250	64,998,126
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính	1,397,771,660	1,197,809,373
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,054,367	92,140,135
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	269,400,000	230,400,000
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	1,101,317,293	875,269,238
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
6.4 Chi phí tài chính	14,220,491,335	18,518,731,919
- Chi phí lãi vay	13,099,386,567	16,823,333,790
- Chênh lệch tỷ giá	1,121,104,768	1,691,338,129
- Khác	-	4,060,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2009

6.5 Chi phí bán hàng	2,547,510,220	3,488,677,406
- Chi phí nhân viên bán hàng	519,958,134	1,025,714,864
- Chi phí khấu hao TSCĐ	20,155,487	121,772,982
- Chi phí xuất khẩu gạch	1,209,140,986	992,316,257
- Chi phí vận chuyển bốc xếp	272,527,522	326,800,043
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	389,446,633	821,771,549
- Chi phí bằng tiền khác	136,281,458	200,301,711
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,846,919,865	3,023,940,287
- Chi phí nhân viên qu ản lý	469,001,242	740,942,104
- Chi phí đồ dùng văn phòng	204,600,398	91,387,964
- Chi phí khấu hao TSCĐ	189,200,433	191,383,322
- Thuế, phí, lệ phí	492,291,227	205,688,766
- Chi phí dự phòng	6,059,495,932	377,796,455
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	783,343,449	717,878,313
- Chi phí bằng tiền khác	648,987,184	698,863,363
6.7 Thu nhập khác	4,953,302,769	19,183,169,280
- Thu bán thanh lý TSCĐ	4,948,299,669	6,402,433,074
- Thu nhập khác	5,003,100	12,780,736,206
6.8 Chi phí khác	1,437,781,895	17,850,181,860
- Thanh lý TSCĐ	1,200,932,945	7,188,799,488
- Chi phí khác	236,848,950	10,661,382,372
6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,034,669,807	-
- Chi phí thuế chuyển nhượng cơ sở hạ tầng trên đất	1,034,669,807	-

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giải trình kết quả kinh doanh:

Kết quả kinh doanh quý 4 giảm nhiều so với quý 3 là do một số nguyên nhân sau :

- Doanh thu giảm , giá vốn tăng : tình hình tiêu thụ trong quý 4 của Công ty không mấy khả quan khi thị trường bất động sản vẫn chưa có dấu hiệu khởi sắc . Giá bán sản phẩm giảm khi phải cạnh tranh với dòng sản phẩm cấp thấp đang tiêu thụ mạnh trên thị trường . Bên cạnh đó phải kể đến chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng như giá men , màu , d ầu , than , ...

Ngoài ra , việc trích lập dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá thành phẩm tồn kho đang có chiều hướng ngày càng giảm cũng là nguyên nhân đẩy giá vốn hàng bán tăng cao .

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2009

- Quý 4 là quý Công ty trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi từ những năm tài chính trước khi xác định khách nợ không có khả năng thanh toán (5,4 tỷ). Khoản chi phí lương chờ việc, trợ cấp mất việc làm trong năm khi Công ty ngừng sản xuất toàn bộ 3 dây chuyền (DC1, DC2, DC5) cũng như việc ngừng gián đoạn 2 dây chuyền (DC3, DC4) trong năm đều được Công ty giải quyết theo đúng chế độ. Đó cũng là nguyên nhân chính đẩy chi phí quản lý tăng cao trong quý này.

7.2 Giải trình khoản trích lập dự phòng tài chính theo Thông tư 13/2006/TT-BTC:

Công ty không trích lập dự phòng tài chính về khoản đầu tư cổ phiếu với giá trị 3.546.550.000 đồng, vì các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán nên không có cơ sở giá thực tế để trích lập dự phòng. Giá gốc được ghi nhận khi đầu tư các cổ phiếu ngắn hạn bằng với mệnh giá (chi tiết đầu tư vào các công ty xem thuyết minh tại mục 5.8).

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Kim Yến